

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 25-9-2020.

V/v: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Lê Thị Thu Hồng.

+ Bà Mai Thị Nhắc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Diệu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 về việc: “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 270/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn M - Sinh năm: 1964; địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; địa chỉ nơi cư trú hiện nay: Ấp X, xã Y, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1963; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Văn M trình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông và bà Nguyễn Thị T có tổ chức lễ cưới vào năm 1990, đến năm 1996 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện D (nay là huyện C), tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25 tháng 11 năm 1996. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Ông và bà T chung sống hạnh phúc đến tháng 4 năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân kể từ đó cho đến nay mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống. Cho rằng hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể đoàn tụ được nên ông M yêu cầu ly hôn với bà T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- *Về con chung:* Ông và bà T chưa có con chung.

- *Về tài sản:* Ông và bà T có tài sản chung là phần nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước tròn có tổng giá trị theo Hội đồng định giá tài sản đã định là 209.505.620đồng (hai trăm lẻ chín triệu năm trăm lẻ năm ngàn sáu trăm hai mươi đồng). Chi phí để xây dựng các tài sản này là từ khoản tiền là tài sản chung và công sức của ông với bà T, ngoài ra còn có 56.463.300đồng (năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng) là tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào năm 2002 - 2003. Trong tổng số 56.463.300đồng (năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng) tiền bồi thường vào năm 2002 - 2003 là có bồi thường một phần nhà và đất, trong đó phần nhà là do ông và bà T xây dựng vào năm 2000 và đó là phần tài sản chung, phần tài sản riêng của bà T chỉ là giá trị của phần đất được bồi thường. Tuy nhiên, ông đồng ý trừ đi số tiền là 56.463.300đồng (năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng) vào tổng giá trị tài sản mà Hội đồng định giá đã định để chia tài sản. Do nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước tròn xây dựng trên phần đất của bà T nên ông yêu cầu bà T thanh toán lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị còn lại là 76.521.160đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi một ngàn một trăm sáu mươi đồng). Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

- *Về nợ chung:* Không có.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà đồng ý với lời trình bày nêu trên của ông M về việc tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn, về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn và thời gian sống ly thân. Ông M yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- *Về con chung:* Bà và ông M chưa có con chung.

- *Về tài sản:* Bà T cho rằng phần nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước tròn mà ông M có tranh chấp là do phần tiền riêng của bà bỏ ra để xây cất chứ ông

M không có đóng góp tiền để xây nhà, các công trình nêu trên nên bà không đồng ý chia.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Các đương sự giữ nguyên lời trình bày, yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên, thống nhất về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản trong vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu:

+ Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, các điều 56, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn M. Cụ thể: Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn M với bà Nguyễn Thị T. Về con chung, nợ chung: Không có nên không xem xét. Về tài sản: Công nhận cho bà T được quyền sử dụng các tài sản là nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước tròn; bà T có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông M số tiền là 76.521.160 đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi một ngàn một trăm sáu mươi đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ kiện: “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung*”, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào đơn khởi kiện, đơn xin xác nhận nơi cư trú, bản sao sổ hộ khẩu thì ông M có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú là ở ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nhưng hiện đang thực tế cư trú tại ấp X, xã Y, huyện T, tỉnh Bến Tre; bà T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Do các bên không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và ông M có đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Các đương sự thống nhất về kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản trong vụ án nên được sử dụng để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

[3] Về hôn nhân:

[3.1] Lời trình bày của ông M, bà T là phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn số 195, quyển số 01, do Ủy ban nhân dân xã B, huyện D (nay là huyện C), tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 11 năm 1996 (bút lục số 11). Xét việc kết hôn giữa ông M và bà T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận. Tuy nhiên, ông bà đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay mà không thể đoàn tụ được và thống nhất thuận tình ly hôn - Đây là sự tự nguyện của ông M, bà T nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông M với bà T là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: Ông M, bà T không yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên ghi nhận.

[4] Về con chung: Ông M, bà T chưa có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản:

[5.1] Kết quả của việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá xác định phần tài sản có tranh chấp như sau:

[5.1.1] Nhà chính là nhà hai tầng, móng, cột dầm bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, mái lợp tôn kẽm, tỷ lệ chất lượng còn lại của công trình là 45%, nhà gồm hai phần:

Phần thứ nhất là sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic, diện tích là 56,24m², có giá trị còn lại là 78.454.800đồng (bảy mươi tám triệu bốn trăm năm mươi bốn ngàn tám trăm đồng);

Phần thứ hai là sàn gỗ lát Simili, diện tích 34,40m², có giá trị còn lại là 26.393.400đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm chín mươi ba ngàn bốn trăm đồng).

[5.1.2] Nhà sau thứ nhất có kết cấu: Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, hoàn thiện sơn nước, mái lợp tôn kẽm, nền lát gạch Ceramic, trần nhựa, diện tích 56m², tỷ lệ chất lượng còn lại của công trình là 45%, có giá trị còn lại là 57.456.000đồng (năm mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

[5.1.3] Nhà sau thứ hai có kết cấu: Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, hoàn thiện sơn nước, một phần sử dụng tường chung, mái lợp tôn Fibrôximăng, nền lát xi măng, không trần, diện tích 40,13m², tỷ lệ chất

lượng còn lại của công trình là 50%, có giá trị còn lại là 42.537.800 đồng (bốn mươi hai triệu năm trăm ba mươi bảy ngàn tám trăm đồng).

[5.1.4] Sân nền lát gạch Ceramic, diện tích $21,42m^2$, tỷ lệ chất lượng còn lại của công trình là 45%, có giá trị còn lại là 1.735.020 đồng (một triệu bảy trăm ba mươi lăm ngàn không trăm hai mươi đồng).

[5.1.5] Sân nền láng xi măng, không cốt thép, diện tích $25,6m^2$, tỷ lệ chất lượng còn lại của công trình là 45%, có giá trị còn lại là 1.497.600 đồng (một triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn sáu trăm đồng).

[5.1.6] Hai cống nước tròn, tổng thể tích là $6,75m^3$, tỷ lệ chất lượng còn lại của công trình là 40%, có giá trị còn lại là 1.431.000 đồng (một triệu bốn trăm ba mươi một ngàn đồng).

[5.2] Tổng giá trị của các tài sản nêu trên là 209.505.620 đồng (hai trăm lẻ chín triệu năm trăm lẻ năm ngàn sáu trăm hai mươi đồng). Các tài sản này được xây dựng trên phần đất thuộc thửa A, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre của bà Nguyễn Thị T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 06 tháng 6 năm 2011 là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ bà Nguyễn Thị T. Tuy nhiên, ông M xác định phần đất là của bà T nên ông không tranh chấp về đất mà chỉ tranh chấp phần tài sản trên đất là nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước tròn vì đây là tài sản chung của ông và bà T. Ông không tranh chấp các tài sản khác.

[5.3] Tại Hồ sơ về việc thu hồi đất và bồi thường đất của bà Nguyễn Thị T do Ban Quản lý dự án H cung cấp (từ bút lục số 79 đến bút lục số 87) cho thấy: Tổng số tiền bồi thường cho bà Nguyễn Thị T là 56.463.300 đồng (năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng). Trong đó: Tiền bồi thường về đất là 27.040.000 đồng (hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng), tiền bồi thường về nhà, cửa là 29.423.300 đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn ba trăm đồng). Tổng số tiền này bà T đã nhận đủ.

[5.4] Ông M cho rằng phần nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước là tài sản chung của ông và bà T. Bà T không đồng ý lời trình bày này của ông M mà xác định đó là tài sản riêng của bà. Tại bản tự khai ngày 16 tháng 01 năm 2019 (bút lục số 49) bà T trình bày: Trước đây mẹ ruột của bà có cho bà một ngôi nhà cây, lợp ngói để ở nhưng đến năm 2001 nhà bị hư, không ở được nữa nên mới tiến hành xây nhà. Tiền xây dựng nhà là do bà hốt hụi và để dành được 85.000.000 đồng (tám mươi lăm triệu đồng) cộng với tiền bồi thường nhà, đất vào năm 2002-2003 khi làm cầu B là khoảng 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu

đồng). Nhưng tại Tờ tường trình ngày 04 tháng 9 năm 2020, bà T lại cho rằng tiền xây dựng nhà là 217.000.000đồng (hai trăm mười bảy triệu đồng) gồm tiền bồi thường nhà, đất năm 2002-2003 là 57.000.000đồng (năm mươi bảy triệu đồng), phần tiền còn lại là tiền riêng của bà bỏ ra để xây dựng. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải ngày 22 tháng 01 năm 2019 (bút lục số 21) bà T lại xác định phần tài sản trên đất là do tiền bồi thường đất, nhà khi làm cầu B là 67.000.000đồng (sáu mươi bảy triệu đồng) và khoản tiền còn lại là do bà và ông M cùng làm và sử dụng vào việc xây nhà. Căn cứ vào lời trình bày của ông M, bà T, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy: Ông M, bà T chung sống với nhau từ năm 1990, đăng ký kết hôn vào năm 1996, đến năm 2015 mới sống ly thân. Phần nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước tròn là tài sản được tạo nên trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M, bà T, ngoài số tiền bồi thường về phần đất vào năm 2002-2003 là 27.040.000đồng (hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng) ra thì bà T không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh phần tài sản có tranh chấp được tạo nên từ phần tài sản riêng của bà nên không chấp nhận lời trình bày của bà T.

[5.5] Tiền bồi thường về đất là 27.040.000đồng (hai mươi bảy triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng), tiền bồi thường về nhà, cửa là 29.423.300đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi ba ngàn ba trăm đồng). Ông M cho rằng tiền bồi thường về đất là tài sản riêng của bà T, tiền bồi thường về nhà, cửa là tài sản chung của ông và bà T. Lời trình bày này của ông M là có cơ sở bởi phần nhà, cửa được bồi thường vào năm 2002-2003 là phần nhà, cửa được xây dựng vào năm 2001 và như phân tích ở trên thì đó là phần công sức của cả ông và bà T. Tuy nhiên, ông M đồng ý khấu trừ toàn bộ số tiền bồi thường nhà, đất là 56.463.300đồng (năm mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm đồng) vào phần giá trị tài sản chung là 209.505.620đồng (hai trăm lẻ chín triệu năm trăm lẻ năm ngàn sáu trăm hai mươi đồng), phần giá trị còn lại sẽ chia đôi. Đây là sự tự nguyện của ông M nên ghi nhận.

[5.6] Việc ly hôn là do bất đồng quan điểm sống, ông M, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào cho thấy có sự khác biệt trong công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì phần tài sản chung nên phần tài sản chung sẽ được chia đôi. Do tài sản được xây dựng trên đất của bà T nên giao cho bà T được toàn quyền sử dụng phần nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước, bà T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị cho ông M như sau: $209.505.620\text{đồng} - 56.463.300\text{đồng} = 153.042.320\text{đồng}$, $153.042.320\text{đồng} / 2 = 76.521.160\text{đồng}$ (bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi một ngàn một trăm sáu mươi đồng).

[6] Về nợ: Ông M, bà T trình bày là không có nợ, Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên không xem xét.

[7] Về xử lý tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, thu thập chứng cứ: Tổng số tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, thu thập chứng cứ là 900.000đồng (chín trăm ngàn đồng), số tiền này ông M đã nộp đủ. Tại phiên tòa ông M tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này nên ghi nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[8.1] Ông M, bà T thuận tình ly hôn nên mỗi người phải chịu 150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[8.2] Ông M, bà T mỗi người phải chịu phần án phí có giá ngạch là 5% của phần tài sản chung được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 55 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 5, 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên:

1/ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn M với bà Nguyễn Thị T. Ghi nhận ông M, bà T không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2/ Về con chung: Ông M, bà T chưa có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3/ Về tài sản:

3.1) Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

3.1.1. Nhà chính là nhà hai tầng, móng, cột dầm bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, hoàn thiện sơn nước, trần nhựa, mái lợp tôn kẽm, nhà gồm hai phần: Phần thứ nhất là sàn bê tông cốt thép, nền lát gạch Ceramic, diện tích là 56,24m²; phần thứ hai là sàn gỗ lát Simili, diện tích 34,40m².

3.1.2. Nhà sau thứ nhất có kết cấu: Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, hoàn thiện sơn nước, mái lợp tôn kẽm, nền lát gạch Ceramic, trần nhựa, diện tích 56m².

3.1.3. Nhà sau thứ hai có kết cấu: Móng, cột bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 100mm, hoàn thiện sơn nước, một phần sử dụng tường chung, mái lợp tôn Fibrôximăng, nền láng xi măng, không trần, diện tích 40,13m².

3.1.4 Sân nền lát gạch Ceramic, diện tích 21,42m² và sân nền láng xi măng, không cốt thép, diện tích 25,6m².

3.1.5. Hai cống nước tròn, tổng thể tích là 6,75m³.

Tất cả các tài sản nêu trên được xây dựng trên phần đất thuộc thửa A, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre và hiện do bà Nguyễn Thị T đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

3.2) Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao trả lại cho ông Lê Văn M 50% giá trị của nhà chính, nhà sau, sân nền, cống nước tròn với số tiền là 76.521.160đồng (bảy mươi sáu triệu năm trăm hai mươi một ngàn một trăm sáu mươi đồng).

4/ Về nợ: Ông M, bà T trình bày là không có, đồng thời Tòa án cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5/ Về xử lý tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Ông Lê Văn M nhận chịu 900.000đồng (chín trăm năm ngàn đồng). Số tiền này ông M đã nộp đủ.

6/ Về việc trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1) Ông Lê Văn M phải chịu 3.976.000đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 7.800.000đồng (bảy triệu tám trăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0021862 và 0021863 cùng ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh

Bến Tre, hoàn trả lại cho ông Lê Văn M số tiền chênh lệch là 3.824.000đồng (ba triệu tám trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

7.2) Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ nộp 3.976.000đồng (ba triệu chín trăm bảy mươi sáu ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

8/ Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

9/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã B;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên

